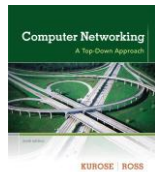


## Chương 2 Tầng ứng dụng



**Computer  
Networking: A  
Top Down  
Approach**  
7<sup>th</sup> edition  
Jim Kurose, Keith Ross  
Addison-Wesley  
March 2017

Tài liệu được dịch cho mục đích giảng dạy (được sự đồng ý của tác giả).

All material copyright 1996-2012  
© J.F. Kurose and K.W. Ross, All Rights Reserved

Tầng ứng dụng 2-1

## Chương 2: Tầng ứng dụng

### Mục tiêu:

- ❖ Khái niệm, các vấn đề cài đặt giao thức ứng dụng mạng
  - Các mô hình dịch vụ tầng giao vận
  - Mô hình khách-chủ (client-server)
  - Mô hình điểm-điểm (peer-to-peer)
- ❖ Nghiên cứu một số giao thức tầng ứng dụng
  - HTTP
  - FTP
  - SMTP / POP3 / IMAP
  - DNS
- ❖ Tạo một ứng dụng mạng
  - socket API

Tầng ứng dụng 2-2

## Chương 2: Nội dung

### 2.1 Nguyên lý của ứng dụng mạng

- Kiến trúc của ứng dụng
- Các yêu cầu của ứng dụng

### 2.2 Web và HTTP

### 2.3 FTP

### 2.4 Thư điện tử

- SMTP, POP3, IMAP

### 2.5 DNS

### 2.6 Ứng dụng P2P

### 2.7 Lập trình socket với UDP và TCP

Tầng ứng dụng 2-3

## Một số ứng dụng mạng

- ❖ Thư điện tử (e-mail)
- ❖ web
- ❖ Tin nhắn văn bản (text messaging)
- ❖ Truy nhập từ xa (remote login)
- ❖ Chia sẻ file P2P
- ❖ Trò chơi nhiều người trên mạng
- ❖ streaming video (YouTube, Hulu, Netflix)
- ❖ Điện thoại Internet (voice over IP) (ví dụ Skype)
- ❖ Hội thảo video thời gian thực
- ❖ Mạng xã hội
- ❖ Các ứng dụng tìm kiếm
- ❖ ...
- ❖ ...

Tầng ứng dụng 2-4

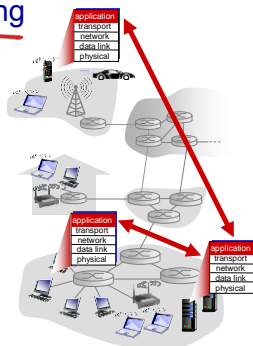
## Tạo một ứng dụng mạng

### Viết chương trình để:

- ❖ Chạy trên các hệ thống đầu cuối khác nhau
- ❖ Truyền thông qua mạng
- ❖ Ví dụ: phần mềm máy chủ web (web server) truyền thông với phần mềm trình duyệt (browser software)

### Không cần viết chương trình ứng dụng cho các thiết bị trong phần lõi của mạng

- ❖ Các thiết bị trong phần lõi của mạng không chạy các ứng dụng người dùng.
- ❖ Các ứng dụng chạy trên thiết bị đầu cuối cho phép phát triển và phổ biến ứng dụng một cách nhanh chóng.



Tầng ứng dụng 2-5

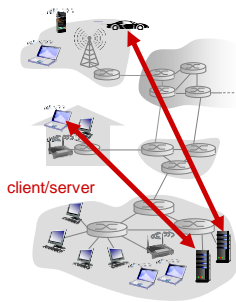
## Kiến trúc của ứng dụng

### Các ứng dụng có thể có kiến trúc dạng:

- ❖ Client-server (khách-chủ)
- ❖ Peer-to-peer (P2P, ngang hàng)

Tầng ứng dụng 2-6

## Kiến trúc client-server



### server:

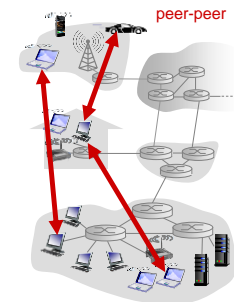
- ❖ Là host luôn hoạt động
- ❖ Có địa chỉ IP cố định
- ❖ Các trung tâm dữ liệu

### client:

- ❖ Truyền thông với server
- ❖ Có thể được kết nối liên tục vào mạng hoặc không
- ❖ Có thể có địa chỉ IP thay đổi
- ❖ Không truyền thông trực tiếp với client khác

Tầng ứng dụng 2-7

## Kiến trúc P2P



- ❖ Không có server luôn hoạt động
- ❖ Các hệ thống đầu cuối (peer) truyền thông trực tiếp với nhau
- ❖ Mỗi peer yêu cầu dịch vụ từ một peer nào đó, và cung cấp dịch vụ lại cho các peer khác.
  - Có khả năng tự mở rộng – peer mới mang lại khả năng dịch vụ mới, cũng như có những yêu cầu dịch vụ mới.
- ❖ Các peer không kết nối liên tục và có thể thay đổi địa chỉ IP
  - Quản lý phức tạp

Tầng ứng dụng 2-8

## Tiến trình truyền thông

**Tiến trình:** chương trình chạy trên một host

- ❖ Trên cùng một host, hai tiến trình truyền thông với nhau qua **truyền thông tiến trình nội bộ** (được xác định bởi hệ điều hành)
- ❖ Các tiến trình trên các host khác nhau truyền thông với nhau bằng cách trao đổi các **thông điệp**

### client, server

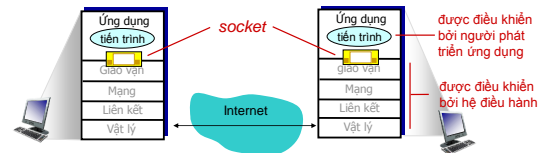
**Tiến trình client:** tiến trình khởi tạo truyền thông  
**Tiến trình server:** tiến trình chờ được tiếp xúc

- ❖ **Lưu ý:** ứng dụng theo kiến trúc P2P có cả tiến trình client & tiến trình server

Tầng ứng dụng 2-9

## Socket

- ❖ Các tiến trình gửi/nhận các thông điệp đến/từ **socket** của nó
- ❖ Socket tương tự như một cửa vào/ra
  - Tiến trình gửi đẩy thông điệp ra bên ngoài cửa
  - Tiến trình gửi dựa trên cơ sở hạ tầng tầng giao vận ở phía bên kia cửa để truyền thông điệp đến socket của tiến trình nhận



Tầng ứng dụng 2-10

## Định địa chỉ cho tiến trình

- ❖ Để nhận các thông điệp, tiến trình phải có **định danh (identifier)**
- ❖ Thiết bị host phải có địa chỉ IP 32-bit duy nhất
- ❖ **Hỏi:** Địa chỉ IP của host mà trên đó tiến trình chạy có đủ để xác định định danh của tiến trình không?
  - **Trả lời:** Không, do nhiều tiến trình có thể cùng chạy trên một host.
- ❖ **Định danh** bao gồm cả **địa chỉ IP** và **số hiệu cổng** được kết hợp với tiến trình trên host.
- ❖ Ví dụ các số hiệu cổng:
  - HTTP server: 80
  - mail server: 25
- ❖ Để gửi thông điệp HTTP tới web server gaia.cs.umass.edu:
  - Địa chỉ IP: 128.119.245.12
  - Số hiệu cổng: 80

Tầng ứng dụng 2-11

## Các giao thức tầng ứng dụng

- ❖ **Các loại thông điệp được trao đổi**
    - Ví dụ: thông điệp yêu cầu (request), thông điệp đáp ứng (response)
  - ❖ **Cú pháp của thông điệp:**
    - Các trường trong thông điệp & mô tả
  - ❖ **Ngữ nghĩa của thông điệp**
    - Ý nghĩa thông tin của các trường
  - ❖ **Quy tắc** về thời gian và cách thức các tiến trình gửi và đáp ứng thông điệp
- Các giao thức mở (công khai):**
- ❖ Được định nghĩa trong RFCs
  - ❖ Cho phép tương tác
  - ❖ Ví dụ: HTTP, SMTP
- Các giao thức riêng (độc quyền):**
- ❖ Ví dụ: Skype

Tầng ứng dụng 2-12

## Một ứng dụng cần những dịch vụ giao vận nào?

### Toàn vẹn dữ liệu

- ❖ Một số ứng dụng (ví dụ: truyền file, web) yêu cầu truyền tin cậy 100%
- ❖ Các ứng dụng khác (ví dụ: audio) có thể chịu một số mất mát

### Thời gian thực

- ❖ Một số ứng dụng (ví dụ: điện thoại Internet, trò chơi tương tác) yêu cầu độ trễ thấp mới “hiệu quả”

### Bảng thông

- ❖ Một số ứng dụng (ví dụ: đa phương tiện) yêu cầu bảng thông tối thiểu để đảm bảo “hiệu quả”.
- ❖ Các ứng dụng khác (“các ứng dụng mềm dẻo”) có thể dùng bảng thông nào cũng được

### An toàn bảo mật

- ❖ Mã hóa, đảm bảo toàn vẹn dữ liệu, ...

Tăng ứng dụng 2-13

## Một số yêu cầu dịch vụ giao vận với các ứng dụng phổ biến

Ứng dụng	Mất mát dữ liệu	Thông lượng	Thời gian thực
Truyền file	không	mềm dẻo	không
Thư điện tử	không	mềm dẻo	không
Web	không	mềm dẻo	không
Audio/video thời gian thực	chịu lỗi	audio: 5kbps-1Mbps video: 10kbps-5Mbps	có, 100 msec
Lưu trữ audio/video	chịu lỗi	như trên	có, vài giây
Trò chơi tương tác	chịu lỗi	một vài kbps	có, 100 msec
Tin nhắn nhanh	không	mềm dẻo	có và không

Tăng ứng dụng 2-14

## Dịch vụ giao thức tầng giao vận của Internet

### Dịch vụ TCP:

- ❖ **Truyền tin cậy** giữa tiến trình gửi và tiến trình nhận
- ❖ **Điều khiển luồng**: bên gửi không lấn át bên nhận
- ❖ **Điều khiển tắc nghẽn**: điều tiết bên gửi khi mạng bị quá tải
- ❖ **Không cung cấp**: thời gian thực, đảm bảo băng thông tối thiểu, an toàn bảo mật
- ❖ **Hướng kết nối**: yêu cầu thiết lập kết nối giữa tiến trình client và tiến trình server

### Dịch vụ UDP:

- ❖ **Truyền dữ liệu không tin cậy** giữa tiến trình gửi và tiến trình nhận
- ❖ **Không cung cấp**: truyền tin cậy, điều khiển luồng, điều khiển tắc nghẽn, thời gian thực, đảm bảo băng thông, an toàn bảo mật, hoặc thiết lập kết nối

**Hỏi:** Tại sao lại dùng cả hai dịch vụ? Dùng UDP để làm gì?

Tăng ứng dụng 2-15

## Các ứng dụng Internet: các giao thức tầng ứng dụng và giao vận

Ứng dụng	Giao thức tầng ứng dụng	Giao thức tầng giao vận
Thư điện tử	SMTP [RFC 2821]	TCP
Truy nhập từ xa	Telnet [RFC 854]	TCP
Web	HTTP [RFC 2616]	TCP
Truyền file	FTP [RFC 959]	TCP
Streaming multimedia	HTTP (ví dụ: YouTube), RTP [RFC 1889]	TCP hoặc UDP
Điện thoại Internet	SIP, RTP, giao thức độc quyền (ví dụ: Skype)	TCP hoặc UDP

Tăng ứng dụng 2-16

## Bảo mật TCP

### TCP & UDP

- ❖ Không mã hóa
- ❖ Mật khẩu dạng bản rõ được gửi vào socket để truyền trên Internet theo dạng bản rõ

### SSL (Secure Sockets Layer)

- ❖ Hỗ trợ kết nối TCP được mã hóa
- ❖ Toàn vẹn dữ liệu
- ❖ Xác thực thiết bị đầu cuối

### SSL là bảo mật tại tầng ứng dụng

- ❖ Ứng dụng dùng các thư viện của SSL để “nói” với TCP

### Socket API của SSL

- ❖ Mật khẩu dạng bản rõ được gửi vào socket để truyền trên Internet theo dạng đã được mã hóa

Tăng ứng dụng 2-17

## Chương 2: Nội dung

### 2.1 Nguyên lý của ứng dụng mạng

- Kiến trúc của ứng dụng
- Các yêu cầu của ứng dụng

### 2.2 Web và HTTP

### 2.3 FTP

### 2.4 Thư điện tử

- SMTP, POP3, IMAP

### 2.5 DNS

### 2.6 Ứng dụng P2P

### 2.7 Lập trình socket với UDP và TCP

Tăng ứng dụng 2-18

## Web và HTTP

Một số thuật ngữ:

- ❖ **Trang web** bao gồm một số **đối tượng (object)**
- ❖ Đối tượng có thể là tệp HTML, ảnh JPEG, Java applet, tệp audio,...
- ❖ Trang web bao gồm **tệp HTML cơ bản** chứa **một số đối tượng được tham chiếu**
- ❖ Mỗi đối tượng được định địa chỉ bởi một **URL**, ví dụ:

`www.someschool.edu/someDept/pic.gif`

Tên host                      Tên đường dẫn

Tăng ứng dụng 2-19

## Khái quát về HTTP

HTTP: hypertext transfer protocol

- ❖ Giao thức tầng ứng dụng của Web
- ❖ Mô hình client/server
  - **client**: trình duyệt (browser) yêu cầu, nhận (sử dụng giao thức HTTP), và "hiển thị" các đối tượng Web
  - **server**: Máy chủ web (web server) gửi (sử dụng giao thức HTTP) các đối tượng đáp ứng cho yêu cầu.



Tăng ứng dụng 2-20

## Khái quát về HTTP

Dùng TCP:

- ❖ Client khởi tạo kết nối TCP (tạo socket) tới server, cổng 80
- ❖ Server chấp nhận kết nối TCP từ client
- ❖ Thông điệp HTTP (thông điệp giao thức tầng ứng dụng) được trao đổi giữa trình duyệt (HTTP client) và máy chủ Web (HTTP server)
- ❖ Đóng kết nối TCP

HTTP là "không trạng thái"

- ❖ Server không lưu giữ thông tin về những yêu cầu trước đó của client

Vấn đề liên quan

Giao thức lưu giữ "trạng thái" khá phức tạp!

- ❖ Lịch sử quá khứ (trạng thái) cần phải được lưu giữ
- ❖ Nếu server/client bị sự cố, thì quan điểm về "trạng thái" của chúng có thể không nhất quán, cần phải được hòa giải

Tăng ứng dụng 2-21

## Kết nối HTTP

HTTP không bền vững

- ❖ Chỉ có tối đa một đối tượng được gửi qua một kết nối TCP
  - Kết nối sau đó sẽ được đóng lại
- ❖ Việc tải về nhiều đối tượng sẽ yêu cầu nhiều kết nối

HTTP bền vững

- ❖ Nhiều đối tượng có thể được gửi qua một kết nối TCP duy nhất giữa client và server

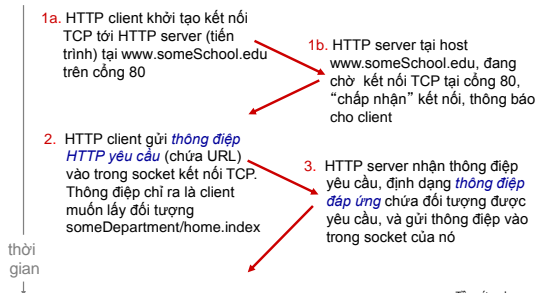
Tăng ứng dụng 2-22

## HTTP không bền vững

Giả sử người dùng gõ URL:

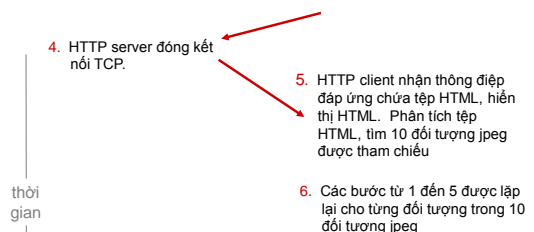
`www.someschool.edu/someDepartment/home.index`

(chứa văn bản, tham chiếu tới 10 ảnh jpeg)



Tăng ứng dụng 2-23

## HTTP không bền vững



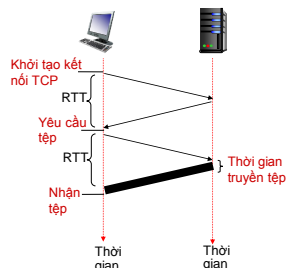
Tăng ứng dụng 2-24

## HTTP không bền vững: thời gian đáp ứng

**RTT (định nghĩa):** thời gian để một gói tin nhỏ đi từ client đến server và quay lại.

**Thời gian đáp ứng HTTP:**

- ❖ Một RTT để khởi tạo kết nối TCP
- ❖ Một RTT để gửi HTTP yêu cầu và một vài byte HTTP đáp ứng được trả về
- ❖ Thời gian truyền tệp
- ❖ Thời gian đáp ứng của HTTP không bền vững =  $2RTT + \text{thời gian truyền tệp}$



Tăng ứng dụng 2-25

## HTTP bền vững

**Vấn đề với HTTP không bền vững:**

- ❖ Cần 2 RTT cho mỗi đối tượng
- ❖ Hệ điều hành liên quan đến mỗi kết nối TCP
- ❖ Các trình duyệt thường mở nhiều kết nối TCP song song để lấy các đối tượng được tham chiếu

**HTTP bền vững:**

- ❖ Server để mở kết nối sau khi gửi đáp ứng
- ❖ Chuỗi các thông điệp HTTP tiếp theo giữa cùng client/server sẽ được gửi thông qua kết nối mở này
- ❖ Client gửi yêu cầu ngay sau khi gặp một đối tượng được tham chiếu
- ❖ Ít nhất là một RTT cho tất cả các đối tượng được tham chiếu

Tăng ứng dụng 2-26

## Thông điệp yêu cầu HTTP

- ❖ Có hai loại thông điệp HTTP: **yêu cầu và đáp ứng**
- ❖ **Thông điệp HTTP yêu cầu:**
  - ASCII (định dạng con người có thể đọc được)

Dòng yêu cầu (các lệnh GET, POST, HEAD)

Ký tự trở về đầu dòng

Ký tự xuống dòng

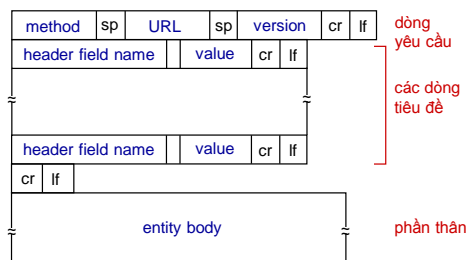
Các dòng tiêu đề (header)

Ký tự trở về đầu dòng, xuống dòng ở đầu một dòng sẽ cho biết điểm cuối của dòng tiêu đề

```
GET /index.html HTTP/1.1\r\nHost: www-net.cs.umass.edu\r\nUser-Agent: Firefox/3.6.10\r\nAccept: text/html,application/xhtml+xml\r\nAccept-Language: en-us,en;q=0.5\r\nAccept-Encoding: gzip,deflate\r\nAccept-Charset: ISO-8859-1,utf-8;q=0.7\r\nKeep-Alive: 115\r\nConnection: keep-alive\r\n\r\n
```

Tăng ứng dụng 2-27

## Thông điệp HTTP yêu cầu: định dạng tổng quát



Tăng ứng dụng 2-28

## Tải lên form input

**Phương pháp POST:**

- ❖ Trang web thường chứa form input
- ❖ Đầu vào (input) được tải lên server trong phần thân thực thể (entity body)

**Phương pháp URL:**

- ❖ Dùng phương thức GET
- ❖ Đầu vào được tải lên trong trường URL của dòng yêu cầu:

[www.somesite.com/animalsearch?monkeys&banana](http://www.somesite.com/animalsearch?monkeys&banana)

Tăng ứng dụng 2-29

## Các loại phương thức

**HTTP/1.0:**

- ❖ GET
- ❖ POST
- ❖ HEAD
  - Yêu cầu server đòi đối tượng được yêu cầu ra khỏi đáp ứng

**HTTP/1.1:**

- ❖ GET, POST, HEAD
- ❖ PUT
  - Tải tệp lên trong phần thân thực thể tới đường dẫn được xác định trong trường URL
- ❖ DELETE
  - Xóa tệp được xác định trong trường URL

Tăng ứng dụng 2-30

## Thông điệp đáp ứng HTTP

Dòng trạng thái (Giao thức, mã trạng thái, cụm từ trạng thái)

Các dòng tiêu đề

Dữ liệu, ví dụ tệp HTML yêu cầu

```
HTTP/1.1 200 OK\r\n
Date: Sun, 26 Sep 2010 20:09:20 GMT\r\n
Server: Apache/2.0.52 (CentOS)\r\n
Last-Modified: Tue, 30 Oct 2007 17:00:02 GMT\r\n
ETag: "17dc6-a5c-bf716880"\r\n
Accept-Ranges: bytes\r\n
Content-Length: 2652\r\n
Keep-Alive: timeout=10, max=100\r\n
Connection: Keep-Alive\r\n
Content-Type: text/html; charset=ISO-8859-1\r\n
\r\n
data data data data data ...
```

Tăng ứng dụng 2-31

## Các mã trạng thái đáp ứng HTTP

- ❖ Mã trạng thái xuất hiện ngay trong dòng đầu tiên của thông điệp đáp ứng từ server đến client.
- ❖ Ví dụ một số mã:

### 200 OK

- Yêu cầu thành công, đối tượng yêu cầu nằm ở phía sau thông điệp này

### 301 Moved Permanently

- Đối tượng yêu cầu đã bị di chuyển, vị trí mới được xác định ở phía sau thông điệp này (Location:)

### 400 Bad Request

- Server không hiểu thông điệp yêu cầu

### 404 Not Found

- Tài liệu yêu cầu không có trong server này

### 505 HTTP Version Not Supported

Tăng ứng dụng 2-32

## Tự kiểm tra HTTP (phía client)

1. Telnet đến Web server ưa thích của bạn:

```
telnet cis.poly.edu 80
```

Mở kết nối TCP ở cổng 80 (cổng mặc định của HTTP server) tại cis.poly.edu. Nhập yêu cầu gì đó và gửi tới cổng 80 tại cis.poly.edu

2. Nhập yêu cầu trong lệnh GET HTTP:

```
GET /~ross/ HTTP/1.1
Host: cis.poly.edu
```

Bằng cách gõ lệnh này (nhấn enter 2 lần), bạn đã gửi yêu cầu GET tới thiếu (nhưng đầy đủ) tới HTTP server

3. Xem thông điệp đáp ứng được gửi về từ HTTP server!

(hoặc dùng Wireshark để xem thông điệp yêu cầu/đáp ứng HTTP bắt được)

Tăng ứng dụng 2-33

## Trạng thái User-server: các cookie

Nhiều trang Web sử dụng các cookie

### Bốn thành phần:

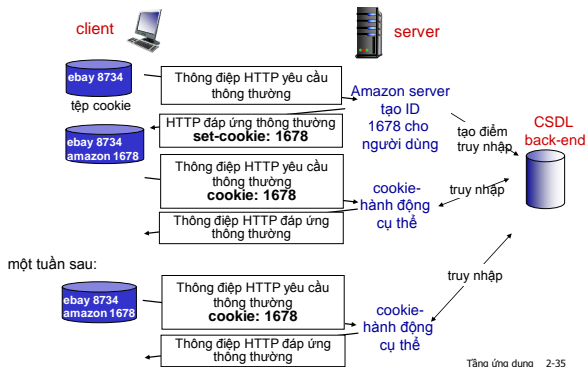
- 1) Dòng tiêu đề cookie của thông điệp HTTP **đáp ứng**
- 2) Dòng tiêu đề cookie trong thông điệp HTTP **yêu cầu** tiếp theo
- 3) Tệp cookie được lưu giữ trên host của người dùng, được quản lý bởi trình duyệt của người dùng.
- 4) Cơ sở dữ liệu back-end tại Web site

### Ví dụ:

- ❖ Susan thường truy nhập Internet từ một PC
- ❖ Cô ấy vào một trang thương mại điện tử lần đầu tiên
- ❖ Khi yêu cầu HTTP khởi tạo đi đến trang, trang sẽ tạo ra:
  - Một ID duy nhất
  - Điểm truy nhập vào cơ sở dữ liệu back-end cho ID

Tăng ứng dụng 2-34

## Các cookie: lưu giữ “trạng thái” (tiếp)



## Các cookie (tiếp)

### Các cookie có thể được dùng cho những việc gì?

- ❖ Cấp phép
- ❖ Giỏ mua hàng
- ❖ Khuyến nghị
- ❖ Trạng thái phiên làm việc của người dùng (Web e-mail)

### Ngoài ra

#### cookie và sự riêng tư:

- ❖ Cookie cho phép các site biết nhiều hơn về người dùng
- ❖ Người dùng có thể cung cấp tên và e-mail cho các site

### Làm cách nào để lưu giữ “trạng thái”:

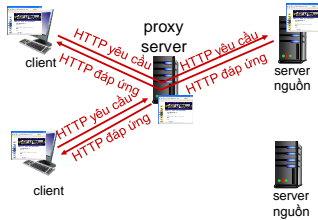
- ❖ Các điểm cuối giao thức: duy trì trạng thái tại bên gửi/bên nhận thông qua nhiều giao dịch
- ❖ Các cookie: các thông điệp HTTP mang trạng thái

Tăng ứng dụng 2-36

## Web caches (proxy server)

**Mục tiêu:** thỏa mãn yêu cầu của client mà không cần liên quan đến server nguồn

- ❖ Người dùng thiết lập trình duyệt: truy nhập Web qua vùng nhớ đệm (cache)
- ❖ Trình duyệt gửi tất cả các yêu cầu HTTP tới cache
  - Nếu đối tượng có trong cache: cache sẽ trả về đối tượng
  - Ngược lại, cache sẽ yêu cầu đối tượng từ server nguồn, sau đó sẽ trả đối tượng về cho client



Tăng ứng dụng 2-37

## Web caching

- ❖ Bộ nhớ cache hoạt động ở cả client và server
  - Server đáp ứng cho yêu cầu đầu tiên từ một client
  - Client gửi yêu cầu tới server gốc
- ❖ Cache thường được cài đặt bởi ISP (trường học, công ty, khu dân cư)

**Tại sao lại cần Web caching?**

- ❖ Làm giảm thời gian đáp ứng cho yêu cầu của client
- ❖ Làm giảm lưu lượng trên một liên kết truy nhập của tổ chức
- ❖ Nếu Internet thực hiện cache nhiều thì sẽ làm cho các nhà cung cấp nội dung “nghèo nàn” phân phối nhiều nội dung đó (cũng tương tự như chia sẻ file P2P).

Tăng ứng dụng 2-38

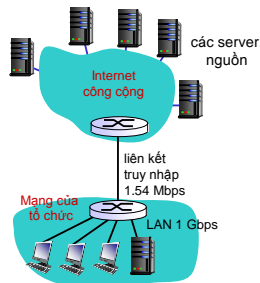
## Ví dụ caching

**Giả thiết:**

- ❖ Kích thước của đối tượng trung bình: 100K bits
- ❖ Tốc độ yêu cầu trung bình từ các trình duyệt tới server nguồn: 15 req/s
- ❖ Tốc độ dữ liệu trung bình tới trình duyệt: 1.50 Mbps
- ❖ RTT từ bộ định tuyến của tổ chức đến server nguồn bất kỳ: 2 giây
- ❖ Tốc độ của liên kết truy nhập: 1.54 Mbps

**Kết quả:**

- ❖ Độ sử dụng của LAN: 15%
- ❖ Độ sử dụng của liên kết truy nhập = **99% Vấn đề!**
- ❖ Trễ tổng = trễ của Internet + trễ truy nhập + trễ của LAN = 2 giây + một số phút + (~ 1 giây)



Tăng ứng dụng 2-39

## Ví dụ caching: tăng tốc độ của liên kết truy nhập lên

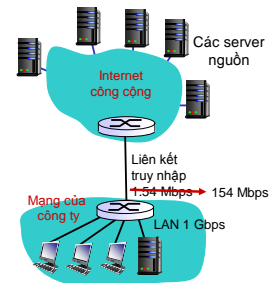
**Giả thiết:**

- ❖ Kích thước của đối tượng trung bình: 100K bits
- ❖ Tốc độ yêu cầu trung bình từ các trình duyệt tới server nguồn: 15/giây
- ❖ Tốc độ dữ liệu trung bình tới trình duyệt: 1.50 Mbps
- ❖ RTT từ bộ định tuyến của tổ chức đến server nguồn bất kỳ: 2 giây
- ❖ Tốc độ của liên kết truy nhập: **1.54 Mbps → 154 Mbps**

**Kết quả:**

- ❖ Độ sử dụng của LAN: 15%
- ❖ Độ sử dụng của liên kết truy nhập = **99% → 9.9%**
- ❖ Tổng trễ = trễ của Internet + trễ truy nhập + trễ của LAN = 2 giây + **một số giây** = 2 giây + một số phút + (~ 1 giây)

**Chi phí: để làm tăng tốc độ liên kết truy nhập (không hề rẻ!)**



Tăng ứng dụng 2-40

## Ví dụ caching: cài đặt cache cục bộ

**Giả thiết:**

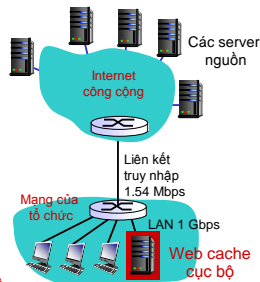
- ❖ Kích thước của đối tượng trung bình: 100K bits
- ❖ Tốc độ yêu cầu trung bình từ các trình duyệt tới server nguồn: 15 req/s
- ❖ Tốc độ dữ liệu trung bình tới trình duyệt: 1.50 Mbps
- ❖ RTT từ bộ định tuyến của tổ chức đến server nguồn bất kỳ: 2 giây
- ❖ Tốc độ của liên kết truy nhập: 1.54 Mbps

**Kết quả:**

- ❖ Độ sử dụng của LAN: 15%
- ❖ Độ sử dụng của liên kết truy nhập = ?
- ❖ Tổng trễ = ?

**Tính độ sử dụng của liên kết và trễ như thế nào?**

**Chi phí: Web cache (rất rẻ!)**

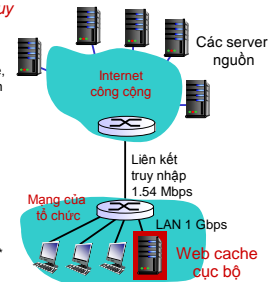


Tăng ứng dụng 2-41

## Ví dụ caching: cài đặt cache cục bộ

**Tính toán độ sử dụng của liên kết truy nhập, độ trễ khi dùng cache:**

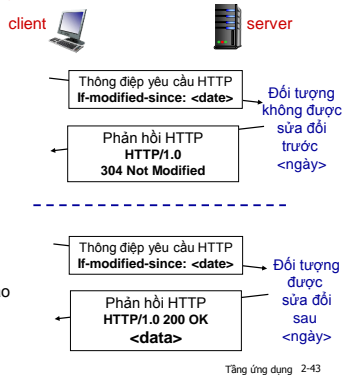
- ❖ Giả sử tỷ lệ hỗ trợ của cache là 0.4
  - 40% yêu cầu được thỏa mãn tại cache,
  - 60% yêu cầu được thỏa mãn tại nguồn
- ❖ Độ sử dụng của liên kết:
  - 60% yêu cầu dùng liên kết truy nhập
- ❖ Tốc độ dữ liệu tới các trình duyệt qua liên kết truy nhập =  $0.6 * 1.50 \text{ Mbps} = 0.9 \text{ Mbps}$ 
  - Độ sử dụng =  $0.9 / 1.54 = 0.58$
- ❖ Tổng trễ:
  - =  $0.6 * (\text{trễ từ các server nguồn}) + 0.4 * (\text{trễ khi được thỏa mãn tại cache})$
  - =  $0.6 * (2.01s) + 0.4 * (0.01s)$
  - = 1.21s
  - Ít hơn so với liên kết 154 Mbps (và chi phí rẻ hơn rất nhiều!)



Tăng ứng dụng 2-42

## GET có điều kiện

- ❖ **Mục tiêu:** không gửi đối tượng nếu cache đã cập nhật
  - Không có trễ truyền đối tượng
  - Độ sử dụng của liên kết thấp hơn
- ❖ **cache:** xác định ngày của bản sao cache trong yêu cầu HTTP
- ❖ **server:** phản hồi không chứa đối tượng nếu bản sao cache đã được cập nhật: **HTTP/1.0 304 Not Modified**



## Chương 2: Nội dung

### 2.1 Nguyên lý của ứng dụng mạng

- Kiến trúc của ứng dụng
- Các yêu cầu của ứng dụng

### 2.2 Web và HTTP

### 2.3 FTP

### 2.4 Thư điện tử

- SMTP, POP3, IMAP

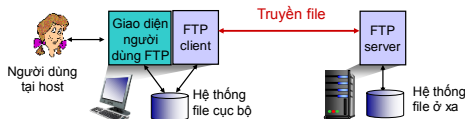
### 2.5 DNS

### 2.6 Ứng dụng P2P

### 2.7 Lập trình socket với UDP và TCP

Tăng ứng dụng 2-44

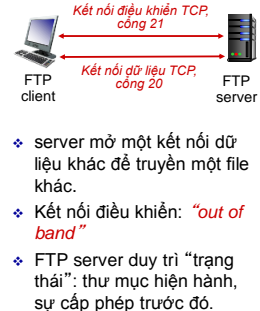
## FTP: giao thức truyền file (file transfer protocol)



- ❖ Truyền file đến/từ host ở xa
- ❖ Mô hình client/server
  - **client:** phía khởi tạo việc truyền (đến/từ host ở xa)
  - **server:** host ở xa
- ❖ ftp: RFC 959
- ❖ ftp server: cổng 21

## FTP: kết nối dữ liệu và kết nối điều khiển riêng biệt nhau

- ❖ FTP client tiếp xúc với FTP server tại cổng số 21, sử dụng TCP
- ❖ client được cấp phép qua kết nối điều khiển
- ❖ client duyệt thư mục ở xa, gửi lệnh qua kết nối điều khiển
- ❖ Khi server nhận lệnh truyền file, **server** mở kết nối TCP thứ 2 (kết nối dữ liệu) (cho file) tới client
- ❖ Sau khi truyền một file, server đóng kết nối dữ liệu.



## Các lệnh và đáp ứng của FTP

### Ví dụ các lệnh:

- ❖ Được gửi như các văn bản dạng mã ASCII qua kênh điều khiển
- ❖ **USER username**
- ❖ **PASS password**
- ❖ **LIST** trả về danh sách các file trong thư mục hiện hành
- ❖ **RETR filename** trích chọn (tẩy) file
- ❖ **STOR filename** lưu (đặt) file vào host ở xa

### Ví dụ các mã lệnh trả về

- ❖ Mã trạng thái và cụm từ trạng thái (như trong HTTP)
- ❖ **331 Username OK, password required**
- ❖ **125 data connection already open; transfer starting**
- ❖ **425 Can't open data connection**
- ❖ **452 Error writing file**

Tăng ứng dụng 2-47

## Chương 2: Nội dung

### 2.1 Nguyên lý của ứng dụng mạng

- Kiến trúc của ứng dụng
- Các yêu cầu của ứng dụng

### 2.2 Web và HTTP

### 2.3 FTP

### 2.4 Thư điện tử

- SMTP, POP3, IMAP

### 2.5 DNS

### 2.6 Ứng dụng P2P

### 2.7 Lập trình socket với UDP và TCP

Tăng ứng dụng 2-48



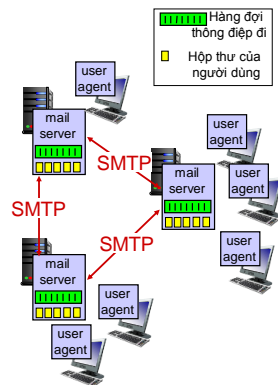
## Thư điện tử

### Ba thành phần chính:

- ❖ user agent
- ❖ mail server
- ❖ Giao thức truyền thư đơn giản (simple mail transfer protocol): SMTP

### User Agent

- ❖ Còn được gọi là "mail reader"
- ❖ Soạn thảo, sửa, đọc các thông điệp thư
- ❖ Ví dụ: Outlook, Thunderbird, iPhone mail client
- ❖ Các thông điệp đi/đến được lưu trên server



Tăng ứng dụng 2-49

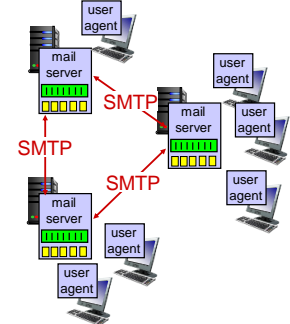
## Thư điện tử: mail server

### mail server:

- ❖ **Hộp thư (mailbox)** chứa các thông điệp thư đi đến người dùng
- ❖ **Hàng đợi thông điệp (message queue)** của các thông điệp thư đi ra ngoài (chuẩn bị được gửi đi)

**Giao thức SMTP** giữa các mail server thực hiện gửi các thông điệp thư

- ❖ client: gửi đến mail server
- ❖ server: mail server nhận



Tăng ứng dụng 2-50

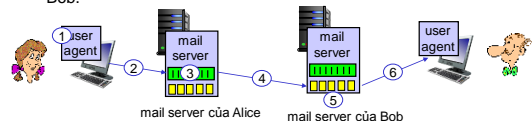
## Thư điện tử: SMTP [RFC 2821]

- ❖ Sử dụng TCP để truyền tin cậy thông điệp thư điện tử từ client đến server, trên cổng số 25
- ❖ Truyền trực tiếp: từ server gửi tới server nhận
- ❖ Truyền theo 3 bước
  - Bắt tay (chào hỏi)
  - Truyền thông điệp
  - Đóng
- ❖ Tương tác lệnh/đáp ứng (như HTTP, FTP)
  - **Lệnh:** văn bản ASCII
  - **Đáp ứng:** mã trạng thái và các cụm từ trạng thái
- ❖ Các thông điệp phải ở dạng mã ASCII 7-bit

Tăng ứng dụng 2-51

## Kịch bản: Alice gửi thông điệp tới Bob

- 1) Alice dùng UA soạn thảo thông điệp để "gửi tới" bob@someschool.edu
- 2) UA của Alice gửi thông điệp tới mail server của cô ấy; thông điệp được đặt trong hàng đợi thông điệp
- 3) Phía client của SMTP mở kết nối TCP tới mail server của Bob.
- 4) SMTP client gửi thông điệp của Alice qua kết nối TCP
- 5) mail server của Bob đặt thông điệp trong hộp thư của Bob
- 6) Bob kích hoạt user agent để đọc thông điệp thư



Tăng ứng dụng 2-52

## Ví dụ tương tác SMTP

```
S: 220 hamburger.edu
C: HELO crepes.fr
S: 250 Hello crepes.fr, pleased to meet you
C: MAIL FROM: <alice@crepes.fr>
S: 250 alice@crepes.fr... Sender ok
C: RCPT TO: <bob@hamburger.edu>
S: 250 bob@hamburger.edu ... Recipient ok
C: DATA
S: 354 Enter mail, end with "." on a line by itself
C: Do you like ketchup?
C: How about pickles?
C: .
S: 250 Message accepted for delivery
C: QUIT
S: 221 hamburger.edu closing connection
```

Tăng ứng dụng 2-53

## Tự thử nghiệm tương tác SMTP:

- ❖ **telnet servername 25**
- ❖ Thấy 220 trả lời từ server
- ❖ Nhập các lệnh HELO, MAIL FROM, RCPT TO, DATA, QUIT

Các lệnh trên cho phép gửi email mà không cần dùng email client (reader)

Tăng ứng dụng 2-54

## SMTP

- ❖ SMTP sử dụng kết nối bền vững
- ❖ SMTP yêu cầu thông điệp (phần tiêu đề & phần thân) ở dạng mã ASCII 7-bit
- ❖ SMTP server sử dụng CRLF, CRLF để xác định điểm kết thúc của thông điệp

### So sánh với HTTP:

- ❖ HTTP: kéo
- ❖ SMTP: đẩy
- ❖ Cả hai đều sử dụng tương tác lệnh/đáp ứng, các mã trạng thái dạng bảng mã ASCII
- ❖ HTTP: mỗi đối tượng được đóng gói trong thông điệp đáp ứng của nó
- ❖ SMTP: nhiều đối tượng được gửi trong thông điệp nhiều phần

Tăng ứng dụng 2-55

## Định dạng thông điệp thư

SMTP: giao thức trao đổi các thông điệp thư

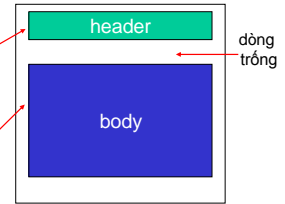
RFC 822: chuẩn cho định dạng thông điệp văn bản:

- ❖ Dòng tiêu đề, ví dụ:

- To:
- From:
- Subject:

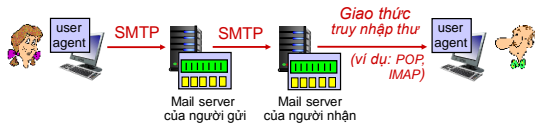
**Khác với các lệnh SMTP**  
MAIL FROM, RCPT TO!

- ❖ Phần thân: "thông điệp"
  - Chỉ dùng các ký tự mã ASCII



Tăng ứng dụng 2-56

## Giao thức truy nhập thư



- ❖ **SMTP**: phân phối/lưu trữ thư tới/tại server của người nhận
- ❖ Giao thức truy nhập thư: trích xuất thư từ server
  - **POP**: Post Office Protocol [RFC 1939]: cấp phép, tải thư
  - **IMAP**: Internet Mail Access Protocol [RFC 1730]: có nhiều đặc tính hơn, bao gồm cả những thao tác với các thông điệp được lưu trữ trên server
  - **HTTP**: gmail, Hotmail, Yahoo! Mail,...

Tăng ứng dụng 2-57

## Giao thức POP3

### Giai đoạn cấp phép

- ❖ Các lệnh của client:
  - **user**: khai báo tên người dùng
  - **pass**: mật khẩu
- ❖ Các đáp ứng của server
  - **+OK**
  - **-ERR**

### Giai đoạn giao dịch, client:

- ❖ **list**: liệt kê các số thông điệp
- ❖ **retr**: trích xuất thông điệp theo số
- ❖ **dele**: xóa
- ❖ **quit**

```
S: +OK POP3 server ready
C: user bob
S: +OK
C: pass hungry
S: +OK user successfully logged on

C: list
S: 1 498
S: 2 912
S: .
C: retr 1
S: <message 1 contents>
S: .
C: dele 1
C: retr 2
S: <message 1 contents>
S: .
C: dele 2
C: quit
S: +OK POP3 server signing off
```

Tăng ứng dụng 2-58

## POP3 (tiếp) và IMAP

### POP3

- ❖ Ví dụ trước dùng POP3 với chế độ "tải và xóa"
  - Bob không thể đọc lại thư nếu thay đổi client
- ❖ POP3 với chế độ "tải và lưu giữ": sao các thông điệp lên các client khác nhau
- ❖ POP3 không giữ trạng thái của các phiên làm việc

### IMAP

- ❖ Lưu giữ tất cả các thông điệp tại một nơi là server
- ❖ Cho phép người dùng tổ chức các thông điệp theo dạng các thư mục
- ❖ Lưu giữ trạng thái của người dùng qua các phiên làm việc:
  - Đặt tên thư mục và ánh xạ giữa các ID của thông điệp với tên thư mục

Tăng ứng dụng 2-59

## Chương 2: Nội dung

### 2.1 Nguyên lý của ứng dụng mạng

- Kiến trúc của ứng dụng
- Các yêu cầu của ứng dụng

### 2.2 Web và HTTP

### 2.3 FTP

### 2.4 Thư điện tử

- SMTP, POP3, IMAP

### 2.5 DNS

### 2.6 Ứng dụng P2P

### 2.7 Lập trình socket với UDP và TCP

Tăng ứng dụng 2-60

## DNS: Hệ thống tên miền (domain name system)

**Con người:** có nhiều định danh:

- CMT, tên, số hộ chiếu

**Các host và router trên Internet:**

- Địa chỉ IP (32 bit) – được dùng để gán địa chỉ cho các gói tin
- “tên miền”, ví dụ: `www.yahoo.com` – được con người sử dụng

**Hỏi:** Làm cách nào để ánh xạ giữa địa chỉ IP và tên miền, và ngược lại?

**Hệ thống tên miền:**

- ❖ **Cơ sở dữ liệu phân tán** được cài đặt phân cấp với nhiều **server tên miền**
- ❖ **Giao thức tầng ứng dụng:** để các host, các server tên miền truyền thông được thì cần phải **phân giải** các tên miền (diễn dịch địa chỉ/tên miền)
  - Chú ý: chức năng lõi của Internet, được cài đặt như giao thức tầng ứng dụng
  - Phức tạp tại “phần cạnh” của mạng

Tăng ứng dụng 2-61

## DNS: các dịch vụ và cấu trúc

**Các dịch vụ của DNS**

- ❖ Dịch tên host thành địa chỉ IP
- ❖ Bí danh của host
  - Các tên đúng chuẩn, các tên là bí danh
- ❖ Bí danh mail server
- ❖ Phân tán tải
  - Nhân rộng các máy chủ Web: nhiều địa chỉ IP tương ứng với một tên

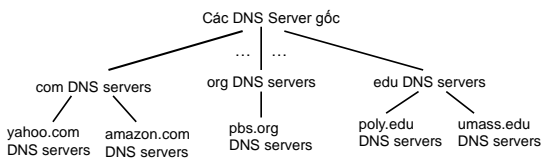
**Tại sao không tập trung hóa trong DNS?**

- ❖ Một điểm chịu lỗi
- ❖ Lưu lượng
- ❖ Cơ sở dữ liệu tập trung ở xa
- ❖ Bảo trì

**Trả lời: Không thể thực hiện với quy mô lớn!**

Tăng ứng dụng 2-62

## DNS: cơ sở dữ liệu phân tán và phân cấp



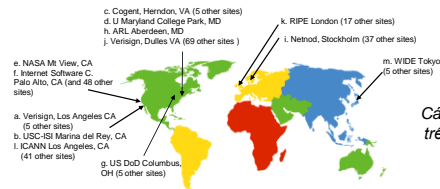
**client muốn IP cho `www.amazon.com`:**

- ❖ client truy vấn server gốc để tìm com DNS server
- ❖ client truy vấn .com DNS server để lấy amazon.com DNS server
- ❖ client truy vấn amazon.com DNS server để lấy địa chỉ IP của `www.amazon.com`

Tăng ứng dụng 2-63

## DNS: Các server tên gốc

- ❖ Được tiếp xúc bởi server tên cục bộ mà server này không có khả năng phân giải tên
- ❖ Server tên gốc:
  - Liên lạc với server tên có thẩm quyền nếu việc ánh xạ không được xác định
  - Lấy ánh xạ
  - Trả lại ánh xạ cho server tên cục bộ



**Các server tên gốc trên toàn thế giới**

Tăng ứng dụng 2-64

## Các server TLD và server có thẩm quyền

**Các server top-level domain (TLD):**

- Chịu trách nhiệm cho tên miền `com`, `org`, `net`, `edu`, `aero`, `jobs`, `museums`, và tất cả các tên miền cấp cao nhất thuộc quốc gia như: `uk`, `fr`, `ca`, `jp`
- Network Solutions duy trì các server cho .com TLD
- Educause cho .edu TLD

**Các server DNS có thẩm quyền:**

- Các DNS server của tổ chức, cung cấp các tên host có thẩm quyền cho các ánh xạ IP với các host của tổ chức (ví dụ web và mail).
- Có thể được duy trì bởi các tổ chức hoặc nhà cung cấp dịch vụ

Tăng ứng dụng 2-65

## Server tên DNS cục bộ

- ❖ Không hoàn toàn theo cấu trúc phân cấp
- ❖ Mỗi ISP (ISP khu dân cư, công ty, trường học) có một server cục bộ
  - Cũng được gọi là “server tên mặc định”
- ❖ Khi một host tạo một truy vấn DNS, truy vấn này sẽ được gửi tới server DNS cục bộ
  - Có một vùng đệm cục bộ dịch chuyển cặp tên-địa chỉ gần nhất (tuy nhiên vẫn có thể đã bị quá hạn, chưa được cập nhật)
  - Hoạt động giống như proxy, chuyển tiếp truy vấn vào hệ thống phân cấp

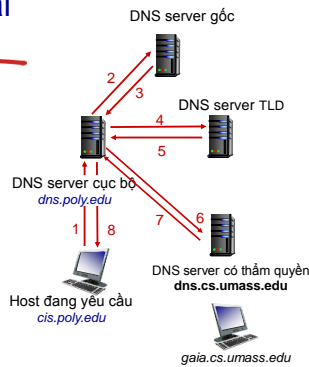
Tăng ứng dụng 2-66

## Ví dụ phân giải tên DNS

- Host tại cis.poly.edu muốn lấy địa chỉ IP của gaia.cs.umass.edu

### Truy vấn lặp:

- Server được hỏi sẽ trả lời với tên của server sẽ có thể hỏi được tiếp
- “Tôi không biết tên đó, nhưng có thể hỏi server này”

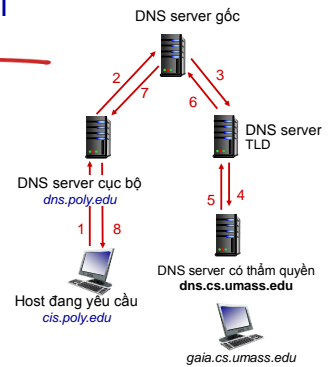


Tăng ứng dụng 2-67

## Ví dụ phân giải tên DNS

### Truy vấn đệ quy:

- Đặt trách nhiệm phân giải tên lên server tên được hỏi
- Tải nặng tại các cấp cao hơn trong hệ thống phân cấp?



Tăng ứng dụng 2-68

## DNS: caching và cập nhật các bản ghi

- Khi server tên học cách ánh xạ, nó sẽ **cache** ánh xạ
  - Mục cache sẽ bị quá hạn (bị xóa) sau một vài lần (TTL)
  - Các server TLD điển hình thường cache trong các server tên cục bộ
    - Do đó, các server tên gốc sẽ không thường xuyên được truy cập
- Các mục cache có thể bị **quá hạn**
  - Nếu host thay đổi địa chỉ IP, thì Internet sẽ có thể không biết được cho đến khi TTL hết hạn
- Cơ chế cập nhật, thông báo được đề xuất bởi chuẩn IETF
  - RFC 2136

Tăng ứng dụng 2-69

## Bản ghi DNS (DNS records)

**DNS:** cơ sở dữ liệu phân tán lưu trữ các bản ghi nguồn (resource records - RR)

Định dạng RR: (name, value, type, ttl)

### type=A

- name** là tên máy
- Value** là địa chỉ IP

### type=NS

- name** là tên miền (ví dụ: foo.com)
- value** là tên host của server có thẩm quyền cho tên miền này

### type=CNAME

- name** là tên bí danh của tên “chuẩn” (tên thật)
- www.ibm.com** tên thật là **servereast.backup2.ibm.com**
- value** là tên chuẩn

### type=MX

- value** là tên của mail server được kết hợp với **name**

Tăng ứng dụng 2-70

## Giao thức, thông điệp DNS

- Các thông điệp **truy vấn** và **trả lời** đều có cùng **định dạng thông điệp**

### Tiêu đề thông điệp

- identification:** 16 bit cho truy vấn/trả lời
- flags:**
  - Truy vấn hoặc trả lời
  - Đệ quy chờ
  - Đệ quy sẵn sàng
  - Trả lời có thẩm quyền

2 bytes		2 bytes	
identification	flags	# questions	# answer RRs
# authority RRs	# additional RRs	questions (variable # of questions)	answers (variable # of RRs)
authority (variable # of RRs)	additional info (variable # of RRs)		

Tăng ứng dụng 2-71

## Giao thức, thông điệp DNS

- Trường tên, loại truy vấn
- RR trong trả lời cho truy vấn
- Bản ghi của server có thẩm quyền
- Thông tin “hữu ích” có thể được sử dụng

2 bytes		2 bytes	
identification	flags	# questions	# answer RRs
# authority RRs	# additional RRs	questions (variable # of questions)	answers (variable # of RRs)
authority (variable # of RRs)	additional info (variable # of RRs)		

Tăng ứng dụng 2-72

## Chèn thêm bản ghi vào trong DNS

- ❖ Ví dụ: Tạo mới “Network Utopia”
- ❖ Đăng ký tên miền networkutopia.com tại **DNS registrar** (Ví dụ: Network Solutions)
  - Cung cấp tên, địa chỉ IP của server tên có thẩm quyền (sơ cấp và thứ cấp) của bạn
  - Registrar sẽ chèn hai bản ghi RR vào trong .com TLD server: (networkutopia.com, dns1.networkutopia.com, NS) (dns1.networkutopia.com, 212.212.212.1, A)
- ❖ Tạo bản ghi loại A vào trong server có thẩm quyền cho www.networkutopia.com; bản ghi loại MX record cho networkutopia.com

Tăng ứng dụng 2-73

## Tấn công DNS

### Tấn công DDoS

- ❖ Tấn công server gốc với lưu lượng lớn
  - Không thành công cho đến nay
  - Lọc lưu lượng
  - DNS server cục bộ cache IP của TLD server, cho phép bỏ qua server gốc
- ❖ Tấn công TLD servers
  - Tiềm tàng nhiều nguy hiểm hơn

### Chuyển hướng tấn công

- ❖ Man-in-middle
  - Truy vấn đánh chặn
- ❖ Đầu độc DNS
  - Gửi trả lời giả mạo đến DNS server, mà các server này có thể cache lại

### Khai thác DNS cho DDoS

- ❖ Gửi truy vấn với địa chỉ nguồn giả mạo: IP đích
- ❖ Yêu cầu khuếch đại

Tăng ứng dụng 2-74

## Chương 2: Nội dung

### 2.1 Nguyên lý của ứng dụng mạng

- Kiến trúc của ứng dụng
- Các yêu cầu của ứng dụng

### 2.2 Web và HTTP

### 2.3 FTP

### 2.4 Thư điện tử

- SMTP, POP3, IMAP

### 2.5 DNS

### 2.6 Ứng dụng P2P

### 2.7 Lập trình socket với UDP và TCP

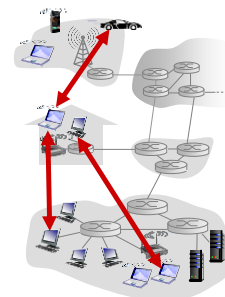
Tăng ứng dụng 2-75

## Kiến trúc mạng P2P thuần túy

- ❖ Không cần phải có server luôn hoạt động
- ❖ Các hệ thống cuối tùy ý kết nối trực tiếp
- ❖ Các peer (các nút mạng) không cần kết nối liên tục vào hệ thống mạng và có thể thay đổi địa chỉ IP.

### Ví dụ:

- Chia sẻ file (BitTorrent)
- Streaming (Kankan)
- VoIP (Skype)

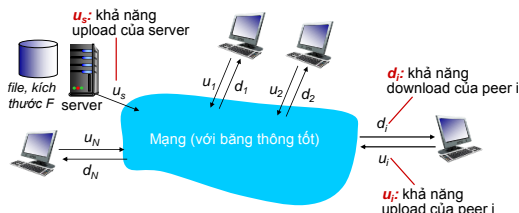


Tăng ứng dụng 2-76

## Chia sẻ file: client-server và P2P

**Hỏi:** Cần mất bao lâu để truyền (phân phối) file (có kích thước  $F$ ) từ một server đến  $N$  peer?

- Khả năng upload/download (tải lên/tải về) của peer bị giới hạn bởi tài nguyên.



Tăng ứng dụng 2-77

## Thời gian truyền file: client-server

- ❖ **Việc truyền của server:** phải gửi tuần tự (upload)  $N$  bản sao của file:

- Thời gian gửi một bản sao:  $F/u_s$
- Thời gian gửi  $N$  bản sao:  $NF/u_s$

- ❖ **Client:** Mỗi client phải download bản sao của file

- $d_{\min}$  = tốc độ download nhỏ nhất của client
- Thời gian download (ứng với  $d_{\min}$ ) của client:  $F/d_{\min}$

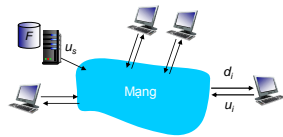
$$\text{Thời gian để phân phối } F \text{ tới } N \text{ client sử dụng cách tiếp cận client-server} \quad D_{c-s} \geq \max\{NF/u_s, F/d_{\min}\}$$

Tăng tuyến tính theo  $N$

Tăng ứng dụng 2-78

## Thời gian truyền file: P2P

- ❖ **Việc truyền của server:** phải upload ít nhất một bản sao của file:
  - Thời gian để gửi một bản:  $F/u_s$
- ❖ **Client:** mỗi client phải download bản sao của file
  - Thời gian download (ứng với  $d_{\min}$ ) của client:  $F/d_{\min}$
- ❖ **Các client:** phải download  $NF$  bits
  - Tốc độ upload cao nhất (giới hạn) là  $u_s + \sum u_i$



Thời gian để phân phối  $F$  tới  $N$  client sử dụng cách tiếp cận P2P

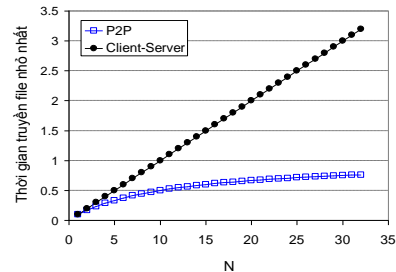
$$D_{P2P} \geq \max\{F/u_s, F/d_{\min}, NF/(u_s + \sum u_i)\}$$

Tăng tuyến tính theo  $N$  ...  
... nhưng để thực hiện việc này, mỗi peer phải có khả năng phục vụ

Tăng ứng dụng 2-79

## Ví dụ so sánh client-server với P2P

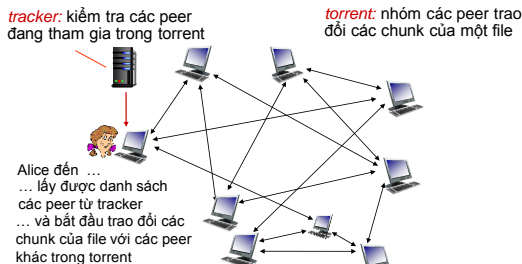
Tốc độ upload của client =  $u$ ,  $F/u = 1$  giờ,  $u_s = 10u$ ,  $d_{\min} \geq u_s$



Tăng ứng dụng 2-80

## Truyền file P2P: BitTorrent

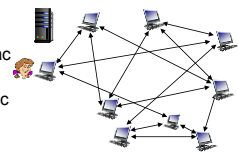
- ❖ File được chia thành các chunk (phần) có kích thước là 256Kb
- ❖ Các peer trong torrent gửi/nhận các chunk của file



Tăng ứng dụng 2-81

## Truyền file P2P: BitTorrent

- ❖ peer tham gia vào torrent:
  - Không có các chunk, nhưng sẽ tích lũy chúng qua thời gian từ các peer khác
  - Đăng ký với tracker để nhận được danh sách các peer, kết nối với tập con của các peer ("các hàng xóm")
- ❖ Trong khi download, peer sẽ upload các chunk tới các peer khác
- ❖ peer có thể thay đổi các peer mà nó sẽ trao đổi các chunk
- ❖ **churn:** các peer có thể đến hoặc đi
- ❖ Khi peer có được toàn bộ file, nó có thể (ích kỷ) rời đi hoặc (vị tha) ở lại trong torrent



Tăng ứng dụng 2-82

## BitTorrent: yêu cầu lấy, gửi các chunk của file

### Yêu cầu lấy chunk:

- ❖ Tại bất kỳ thời điểm nào, các peer khác nhau đều có các tập con các chunk khác nhau của file.
- ❖ Theo định kỳ, Alice sẽ hỏi mỗi peer về danh sách các chunk mà họ có
- ❖ Alice sẽ yêu cầu các chunk còn thiếu từ các peer, phần hiếm nhất trước

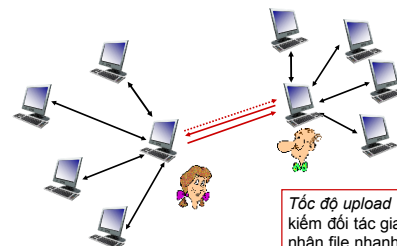
### Gửi chunk: tit-for-tat

- ❖ Alice gửi các chunk tới 4 peer hiện đang gửi chunk của cô ấy với **tốc độ cao nhất**
  - Các peer khác đang bị chặn bởi Alice (không nhận được chunk từ cô ấy)
  - Đánh giá lại top 4 sau mỗi 10 giây
- ❖ Cứ mỗi 30 giây: chọn các peer khác một cách ngẫu nhiên, và bắt đầu gửi chunk
  - "Tối ưu hóa không chặn" peer này
  - Peer được chọn mới sẽ được gia nhập vào top 4

Tăng ứng dụng 2-83

## BitTorrent: tit-for-tat

- (1) Alice "tối ưu hóa không chặn" Bob
- (2) Alice trở thành một nhà cung cấp trong top 4 của Bob;
- (3) Ngược lại, Bob trở thành một nhà cung cấp trong top 4 của Alice



Tăng ứng dụng 2-84

## Bảng băm phân tán - Distributed Hash Table (DHT)

- ❖ DHT: là một *cơ sở dữ liệu P2P phân tán*
- ❖ Cơ sở dữ liệu chứa các cặp (khóa, giá trị) (key, value);  
Ví dụ:
  - Khóa: Số thứ tự; Giá trị: tên người
  - Khóa: tiêu đề bộ phim; Giá trị: địa chỉ IP
- ❖ Phân tán các cặp (key, value) qua (hàng triệu) các peer
- ❖ Mỗi peer *truy vấn* DHT theo khóa
  - DHT trả lại các giá trị tương ứng với khóa
- ❖ Các peer cũng có thể *chèn thêm* (insert) các cặp (khóa, giá trị)

Tăng ứng dụng 2-85

## Hỏi: Làm cách nào để gán khóa cho các peer?

- ❖ Vấn đề chính:
  - Gán các cặp (khóa, giá trị) cho các peer.
- ❖ Ý tưởng cơ bản:
  - Chuyển mỗi khóa thành một số kiểu số nguyên (integer)
  - Gán số nguyên cho từng peer
  - Đặt cặp (khóa, giá trị) trong một peer mà nó là *gần nhất* với khóa

Tăng ứng dụng 2-86

## Định danh DHT

- ❖ Gán định danh số nguyên cho mỗi peer trong dãy  $[0, 2^n - 1]$  cho một số  $n$ .
  - Mỗi định danh được biểu diễn bởi  $n$  bit.
- ❖ Yêu cầu mỗi khóa là một số nguyên trong cùng dãy
- ❖ Để nhận được khóa số nguyên, cần băm khóa gốc
  - Ví dụ: khóa = hash("Led Zeppelin IV")
  - Đây là lý do tại sao nó được gọi là một *bảng "băm" phân tán*

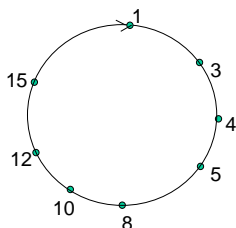
Tăng ứng dụng 2-87

## Gán khóa cho các peer

- ❖ Quy tắc: gán khóa cho peer mà có ID *gần nhất*.
- ❖ Trong bài giảng: gần nhất là *giá trị kế liền ngay* với khóa.
- ❖ Ví dụ:  $n=4$ ; các peer: 1,3,4,5,8,10,12,14;
  - khóa = 13, thì peer kế liền với nó là 14
  - khóa = 15, thì peer kế liền là 1

Tăng ứng dụng 2-88

## DHT vòng (1)

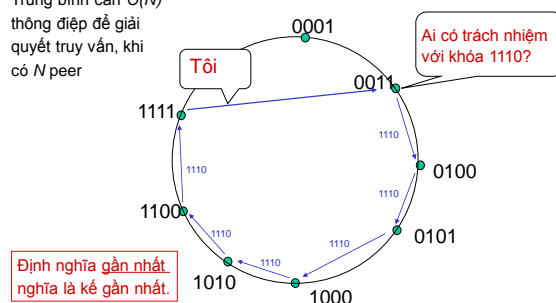


- ❖ Mỗi peer *chỉ biết* về peer kế tiếp và peer tiền nhiệm ngay trước nó
- ❖ Mạng che phủ ("overlay network")

Tăng ứng dụng 2-89

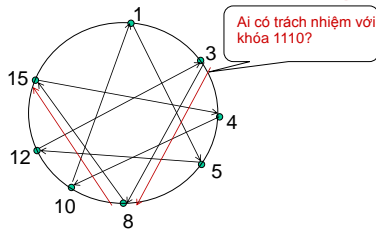
## DHT vòng (1)

Trung bình cần  $O(N)$  thông điệp để giải quyết truy vấn, khi có  $N$  peer



Tăng ứng dụng 2-90

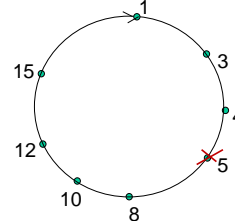
## DHT vòng với peer tắt (shortcut)



- ❖ Mỗi peer giữ theo dõi địa chỉ IP của peer kế tiếp, tiền nhiệm và các peer tắt.
- ❖ Sẽ giảm từ 6 xuống còn 2 thông điệp.
- ❖ Có thể thiết kế các peer tắt để có  $O(\log N)$  hàng xóm, thì sẽ có  $O(\log N)$  thông điệp trong truy vấn

Tầng ứng dụng 2-91

## Peer churn



Ví dụ: peer 5 đột ngột rời đi

- ❖ peer 4 phát hiện ra peer 5 rời đi, nó sẽ làm việc với peer 8 kế liền ngay với nó; hỏi peer 8 xem peer nào sẽ làm peer kế liền ngay của nó được; sau đó sẽ làm việc tiếp với peer kế liền ngay với peer 8 này (kế liền ngay thứ cấp).
- ❖ peer 13 muốn kết nối với ai?

Tầng ứng dụng 2-92

Xử lý peer churn:

- ❖ Các peer có thể đến hoặc đi (churn)
- ❖ Mỗi peer biết được địa chỉ của 2 peer kế của nó
- ❖ Định kỳ mỗi peer sẽ ping đến 2 peer kế của nó để kiểm tra sự tồn tại
- ❖ Nếu peer kế liền ngay nó rời đi, thì nó sẽ chọn peer kế tiếp để làm peer kế liền ngay của nó

## Chương 2: Nội dung

### 2.1 Nguyên lý của ứng dụng mạng

- Kiến trúc của ứng dụng
- Các yêu cầu của ứng dụng

### 2.2 Web và HTTP

### 2.3 FTP

### 2.4 Thư điện tử

- SMTP, POP3, IMAP

### 2.5 DNS

### 2.6 Ứng dụng P2P

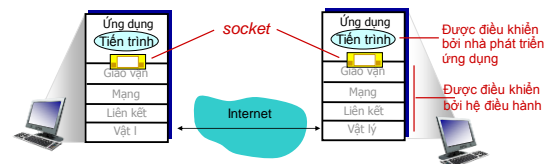
### 2.7 Lập trình socket với UDP và TCP

Tầng ứng dụng 2-93

## Lập trình Socket

**Mục đích:** hiểu được cách xây dựng ứng dụng truyền thông client/server dùng socket

**socket:** là cánh cửa giữa các tiến trình ứng dụng và giao thức giao vận end-to-end



Tầng ứng dụng 2-94

## Lập trình Socket

Hai loại socket cho hai dịch vụ tầng giao vận:

- **UDP:** truyền các gói tin không tin cậy
- **TCP:** truyền tin cậy, truyền dòng byte có hướng

Ví dụ ứng dụng:

1. Client đọc vào một dòng ký tự (dữ liệu) từ bàn phím và gửi dữ liệu đến server.
2. Server nhận dữ liệu và chuyển các ký tự thành dạng ký tự viết hoa.
3. Server gửi dữ liệu đã được chuyển thành dạng viết hoa về cho client.
4. Client nhận dữ liệu và hiển thị dòng ký tự lên màn hình.

Tầng ứng dụng 2-95

## Lập trình mạng trên Java

- ❖ Gói java.net
  - InetAddress
  - ServerSocket
  - Socket
  - URL
  - URLConnection
  - DatagramSocket

Tầng ứng dụng 2-96



## Lập trình mạng trên Java

### ❖ InetAddress class

- Class mô tả về địa chỉ IP
- Các phương thức `getLocalHost`, `getByName`, hay `getAllByName` để tạo một `InetAddress` instance:  

```
public static InetAddress InetAddress.getByName(String hostname)
public static InetAddress [] InetAddress.getAllByName(String hostname)
public static InetAddress InetAddress.getLocalHost()
```
- Để lấy địa chỉ IP hay tên dùng các phương thức:  

```
getHostAddress()
getHostName()
```

Tăng ứng dụng 2-97

## Lập trình Socket với UDP

### UDP: không có “kết nối” giữa client & server

- ❖ Không bắt tay trước khi gửi dữ liệu
- ❖ Bên gửi gán địa chỉ IP và số hiệu cổng đích vào trong mỗi gói tin
- ❖ Bên nhận sẽ trích địa chỉ IP và số hiệu cổng của bên gửi từ gói tin nhận được

### UDP: dữ liệu được truyền có thể bị mất hoặc không đúng trình tự khi nhận

### Quan điểm ứng dụng:

- ❖ UDP cung cấp truyền không tin cậy theo các nhóm byte (“các gói tin”) giữa client và server

Tăng ứng dụng 2-98

## Tương tác client/server socket: UDP

### server (chạy trên serverIP)

Tạo socket, port= x:  
`serverSocket = socket(AF_INET, SOCK_DGRAM)`

Đọc datagram từ `serverSocket`

Ghi trả lời vào `serverSocket` địa chỉ client, số hiệu cổng cụ thể

### client

Tạo socket:  
`clientSocket = socket(AF_INET, SOCK_DGRAM)`

Tạo datagram với IP của server và port=x; gửi datagram qua `clientSocket`

Đọc datagram từ `clientSocket`

Đóng `clientSocket`

Tăng ứng dụng 2-99

## Ví dụ: UDP client (Java client)

```
import java.io.*;
import java.net.*;

class UDPClient {
    public static void main(String args[]) throws Exception
    {
        // tạo input stream
        BufferedReader inFromUser =
            new BufferedReader(new InputStreamReader(System.in));

        // tạo client socket
        DatagramSocket clientSocket = new DatagramSocket();

        // dịch hostname thành địa chỉ IP dùng DNS
        InetAddress IPAddress = InetAddress.getByName("hostname");

        byte[] sendData = new byte[1024];
        byte[] receiveData = new byte[1024];

        String sentence = inFromUser.readLine();
        sendData = sentence.getBytes();

        // gửi datagram qua clientSocket
    }
}
```

Tăng ứng dụng 2-100

## Ví dụ: UDP client (Java client)

```
// tạo dữ liệu gửi datagram, độ dài, địa chỉ IP, port → 9876
DatagramPacket sendPacket =
    new DatagramPacket(sendData, sendData.length, IPAddress, 9876);

// gửi datagram đến server
clientSocket.send(sendPacket);

// đọc datagram từ server
DatagramPacket receivePacket =
    new DatagramPacket(receiveData, receiveData.length);
clientSocket.receive(receivePacket);

String modifiedSentence =
    new String(receivePacket.getData());

System.out.println("FROM SERVER: " + modifiedSentence);
clientSocket.close();
}
```

Tăng ứng dụng 2-101

## Ví dụ: UDP server (Java server)

```
import java.io.*;
import java.net.*;

class UDPServer {
    public static void main(String args[]) throws Exception
    {
        // tạo datagram socket tại port 9876
        DatagramSocket serverSocket = new DatagramSocket(9876);

        byte[] receiveData = new byte[1024];
        byte[] sendData = new byte[1024];

        while(true)
        {
            // tạo không gian để nhận datagram
            DatagramPacket receivePacket =
                new DatagramPacket(receiveData, receiveData.length);

            // nhận datagram
            serverSocket.receive(receivePacket);
        }
    }
}
```

Tăng ứng dụng 2-102

## Ví dụ: UDP server (Java server)

```
String sentence = new String(receivePacket.getData());

// lấy địa chỉ IP, số hiệu cổng của người gửi
InetAddress IPAddress = receivePacket.getAddress();
int port = receivePacket.getPort();

String capitalizedSentence = sentence.toUpperCase();

// tạo datagram để gửi tới client
DatagramPacket sendPacket =
    new DatagramPacket(sendData, sendData.length, IPAddress,
        port);

// ghi datagram vào socket
serverSocket.send(sendPacket);
}
}

// kết thúc vòng lặp while, quay lại và chờ datagram khác
```

Tăng ứng dụng 2-103

## Lập trình socket với TCP

### client phải tiếp xúc với server

- ❖ Tiến trình server phải chạy trước
- ❖ server phải tạo socket (cửa) để đón client tiếp xúc

### client tiếp xúc với server bằng cách:

- ❖ Tạo TCP socket, xác định địa chỉ IP, số hiệu cổng của tiến trình server
- ❖ **Khi client tạo socket:** TCP client sẽ thiết lập kết nối tới TCP server

❖ Khi được tiếp xúc bởi client, **TCP server sẽ tạo socket mới** cho tiến trình server để truyền thông với client

- Cho phép server “nói chuyện” với nhiều client
- Các số hiệu cổng nguồn được dùng để phân biệt các client (xem thêm trong Chương 3)

### Quan điểm ứng dụng:

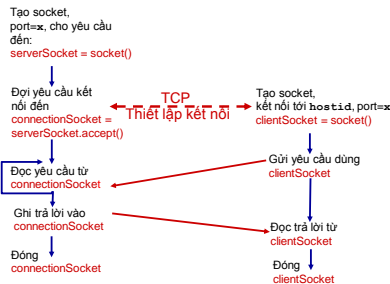
TCP cung cấp truyền tin cậy, truyền dòng byte theo đúng trình tự giữa client và server.

Tăng ứng dụng 2-104

## Tương tác client/server socket: TCP

### server (chạy trên hostid)

### client



Tăng ứng dụng 2-105

## Ví dụ: TCP client (Java client)

```
import java.io.*;
import java.net.*;
class TCPClient {

    public static void main(String argv[]) throws Exception
    {
        String sentence;
        String modifiedSentence;

        // tạo input stream
        BufferedReader inFromUser =
            new BufferedReader(new InputStreamReader(System.in));

        // tạo client socket, kết nối vào server
        Socket clientSocket = new Socket("hostname", 6789);

        // tạo output stream gắn vào socket
        DataOutputStream outToServer =
            new DataOutputStream(clientSocket.getOutputStream());
```

Tăng ứng dụng 2-106

## Ví dụ: TCP client (Java client)

```
BufferedReader inFromServer =
    new BufferedReader(new
        InputStreamReader(clientSocket.getInputStream()));

// tạo input stream gắn vào socket
sentence = inFromUser.readLine();

// gửi dòng đến server
outToServer.writeBytes(sentence + '\n');

// đọc dòng từ server
modifiedSentence = inFromServer.readLine();

System.out.println("FROM SERVER: " + modifiedSentence);

clientSocket.close();
}
}
```

Tăng ứng dụng 2-107

## Ví dụ: TCP server (Java server)

```
import java.io.*;
import java.net.*;

class TCPServer {

    public static void main(String argv[]) throws Exception
    {
        String clientSentence;
        String capitalizedSentence;

        // tạo socket đón tiếp xúc tại port 6789
        ServerSocket welcomeSocket = new ServerSocket(6789);

        while(true) {
            // chờ client tiếp xúc với server
            Socket connectionSocket = welcomeSocket.accept();

            // tạo input stream, gắn vào socket
            BufferedReader inFromClient =
                new BufferedReader(new
                    InputStreamReader(connectionSocket.getInputStream()));
```

Tăng ứng dụng 2-108

## Ví dụ: TCP server (Java server)

```
        tạo output stream,
        gắn vào socket } DataOutputStream outToClient =
                        new DataOutputStream(connectionSocket.getOutputStream());

        đọc dòng
        từ socket } clientSentence = inFromClient.readLine();

                    capitalizedSentence = clientSentence.toUpperCase() + "\n";

        ghi dòng ra
        từ socket } outToClient.writeBytes(capitalizedSentence);
                }
            }
        }
    }
}
```

kết thúc vòng lặp while  
quay lại và chờ kết nối  
của client khác

Tăng ứng dụng 2-109

## Xây dựng một Web server đơn giản

- ❖ Quản lý một yêu cầu HTTP
  - ❖ Chấp nhận yêu cầu
  - ❖ Phân tích cú pháp phần tiêu đề (header)
  - ❖ Lấy file được yêu cầu từ hệ thống file của server
  - ❖ Tạo thông điệp đáp ứng HTTP:
    - các dòng header + file
  - ❖ Gửi đáp ứng đến client
- ❖ Sau khi tạo server, có thể yêu cầu file dùng trình duyệt (ví dụ: IE)
  - ❖ Xem giáo trình để biết thêm chi tiết

Tăng ứng dụng 2-110

## Chương 2: Tổng kết

*Trình bày các vấn đề liên quan đến ứng dụng mạng!*

- ❖ Kiến trúc của ứng dụng
  - client-server
  - P2P
- ❖ Các yêu cầu dịch vụ của ứng dụng:
  - Truyền tin cậy, băng thông, trễ
- ❖ Mô hình dịch vụ giao vận của Internet
  - Hướng kết nối, truyền tin cậy: TCP
  - Truyền không tin cậy, truyền gói tin: UDP
- ❖ Các giao thức cụ thể:
  - HTTP
  - FTP
  - SMTP, POP, IMAP
  - DNS
  - P2P: BitTorrent, DHT
- ❖ Lập trình socket: TCP socket, UDP socket

Tăng ứng dụng 2-111

## Chương 2: Tổng kết

*Quan trọng hơn: được học về các giao thức!*

- ❖ Trao đổi giữa các thông điệp yêu cầu/đáp ứng:
  - client yêu cầu thông tin hoặc dịch vụ
  - server đáp ứng với dữ liệu, hoặc mã trạng thái
- ❖ Định dạng thông điệp:
  - Phần tiêu đề (header): các trường với thông tin về dữ liệu
  - Dữ liệu: thông tin được truyền thông

*Các vấn đề quan trọng:*

- ❖ Thông điệp điều khiển và thông điệp dữ liệu
  - in-band, out-of-band
- ❖ Tập trung hóa và không tập trung hóa
- ❖ Không trạng thái và có trạng thái
- ❖ Truyền thông điệp tin cậy và truyền thông điệp không tin cậy
- ❖ “Sự phức tạp tại phần cạnh của mạng”

Tăng ứng dụng 2-112